



chóng féng

重逢

verb · reunion; meet again

Example Sentences

zhè cì chóng féng ràng tā men fēi cháng jī dòng
这次重逢让他们非常激动。

This reunion made them very excited.

duō nián hòu tā men zhōng yú chóng féng le
多年后他们终于重逢了。

After many years, they finally reunited.

Trace each character, then write the word on your own.

重	重	重	重	重	重	重	重	重	重	重
重										
逢	逢	逢	逢	逢	逢	逢	逢	逢	逢	逢
逢	逢									